

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/9/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		560.770.563.282	521.801.619.871
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	429.427.035	4.432.791.303
111	1. Tiền		429.427.035	4.432.791.303
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		382.104.124.780	478.597.651.268
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	381.870.644.611	476.309.877.469
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	54.424.800	2.170.672.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	353.336.322	291.381.952
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174.280.953)	(174.280.953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	165.785.564.703	37.460.068.469
141	1. Hàng tồn kho		165.785.564.703	37.460.068.469
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.451.446.764	1.311.108.831
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.178.138.931	1.311.108.831
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.273.307.833	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		757.675.627.851	793.385.090.178
220	II. Tài sản cố định		731.838.171.930	765.540.265.069
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	731.838.171.930	765.520.673.504
222	- Nguyên giá		1.258.722.041.923	1.258.722.041.923
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(526.883.869.993)	(493.201.368.419)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	19.591.565
228	- Nguyên giá		246.000.000	246.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(246.000.000)	(226.408.435)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		25.837.455.921	27.844.825.109
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	25.837.455.921	27.844.825.109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.318.446.191.133	1.315.186.710.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/9/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.031.521.796.532	1.023.396.050.140
310	I. Nợ ngắn hạn		921.798.509.475	895.172.763.083
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	593.366.643.202	569.745.244.861
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.433.810.350	2.498.780.483
314	4. Phải trả người lao động		6.965.252.563	9.519.799.243
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	974.361.181	619.507.775
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.258.441.342	3.168.283.571
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	310.124.070.409	309.621.147.150
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		675.930.428	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi			
330	II. Nợ dài hạn		109.723.287.057	128.223.287.057
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	109.723.287.057	128.223.287.057
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		286.924.394.601	291.790.659.909
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	286.924.394.601	291.790.659.909
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.000.001.467	508.000.001.467
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(221.075.606.866)	(216.209.341.558)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(216.209.341.558)	(218.926.849.774)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(4.866.265.308)	2.717.508.216
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.318.446.191.133	1.315.186.710.049

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



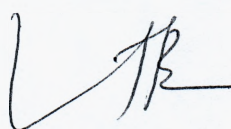
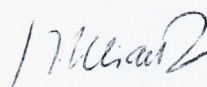
Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.928.436.293.260	4.577.822.919.663
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.928.436.293.260	4.577.822.919.663
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2.890.538.642.449	4.527.067.424.660
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.897.650.811	50.755.495.003
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.850.907	4.410.442
22	7. Chi phí tài chính	24	30.614.568.144	30.002.723.971
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.504.411.618	29.916.426.012
25	8. Chi phí bán hàng	25	133.816.274	194.986.184
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.877.372.809	10.188.657.980
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(725.255.509)	10.373.537.310
31	11. Thu nhập khác	27	619.079.517	693.130.557
32	12. Chi phí khác	28	3.095.207.757	-
40	13. Lợi nhuận khác		(2.476.128.240)	693.130.557
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.201.383.749)	11.066.667.867
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.664.881.559	3.167.450.549
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.866.265.308)	7.899.217.318
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(96)	155


Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởngTrần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.201.383.749)	11.066.667.867
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		33.702.093.139	43.789.216.098
03	- Các khoản dự phòng		675.930.428	3.196.615.490
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.850.907)	(4.410.442)
06	- Chi phí lãi vay		30.504.411.618	29.916.426.012
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.678.200.529	87.964.515.025
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		85.220.218.655	(115.387.428.761)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(128.325.496.234)	38.075.213.455
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.864.696.489	73.058.689.516
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.140.339.088	2.534.983.787
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.152.498.870)	(29.495.075.275)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.434.598.091)	(1.624.087.770)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.990.861.566	55.126.809.977
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(99.600.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.850.907	4.410.442
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.850.907	(95.189.558)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		524.685.276.945	415.491.080.226
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(542.682.353.686)	(472.339.343.834)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.997.076.741)	(56.848.263.608)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.003.364.268)	(1.816.643.189)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.432.791.303	3.595.815.784
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		429.427.035	1.779.172.595

ƯTK

17/10/2023



Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 08 năm 2021.

Tổng số CBCNV của Công ty tại thời điểm 30/9/2023 là 255 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 269 người)

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (sản xuất thép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (bán buôn sắt thép, phôi thép, quặng kim loại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất thép);

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay khoản vay ngắn hạn, dài hạn ngân hàng, lãi chậm trả và lãi ứng trước tiền gia công.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	134.329.081	166.386.496
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	295.097.954	4.266.404.807
	<u>429.427.035</u>	<u>4.432.791.303</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn		
- Công ty CP sản xuất thép kết cấu và xây dựng Thành Trung	136.505.633	136.505.633
- Công ty TNHH Thương Mại và xây dựng Việt Thắng	37.775.320	37.775.320
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	381.696.363.658	476.135.596.516
	<u>381.870.644.611</u>	<u>476.309.877.469</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin thuyết minh số 35)	<u>381.696.363.658</u>	<u>476.135.596.516</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC	49.500.000			
- Công ty TNHH Glory Thành Đô	-		2.117.148.000	
- Trả trước cho người bán khác	4.924.800	-	53.524.800	-
	<u>54.424.800</u>	<u>-</u>	<u>2.170.672.800</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu người lao động về Bảo hiểm Tạm ứng	173.039.750	-	180.871.616	-
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
Thoả ước lao động tập thể	119.537.260	-		-
Phải thu khác	759.312	-	510.336	-
	<u>353.336.322</u>	<u>-</u>	<u>291.381.952</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136.505.633	-	136.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-	37.775.320	-
	174.280.953	-	174.280.953	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên, nhiên liệu, vật liệu	165.066.868.876	-	36.528.580.176	-
Công cụ, dụng cụ	718.695.827	-	931.488.293	-
	165.785.564.703	-	37.460.068.469	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm đã điều chỉnh	164.411.326.048	896.812.978.606	197.305.440.949	192.296.320		1.258.722.041.923
Số dư cuối kỳ	164.411.326.048	896.812.978.606	197.305.440.949	192.296.320	-	1.258.722.041.923
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	59.102.473.926	371.780.264.121	62.154.537.069	164.093.303		493.201.368.419
- Khấu hao trong kỳ	5.288.427.630	23.293.134.952	5.094.698.995	6.239.997		33.682.501.574
Số dư cuối kỳ	64.390.901.556	395.073.399.073	67.249.236.064	170.333.300	-	526.883.869.993
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	105.308.852.122	525.032.714.485	135.150.903.880	28.203.017	-	765.520.673.504
Tại ngày cuối kỳ	100.020.424.492	501.739.579.533	130.056.204.885	21.963.020	-	731.838.171.930
<i>Trong đó:</i>						
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				730.934.798.928	đồng	
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			5.990.633.267	đồng		

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trong kỳ, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán với tổng nguyên giá là 246.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/9/23 là 246.000.000 đồng. Trong đó khấu hao trong kỳ là : 19.591.565 đồng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế xuất dùng	633.308.336	828.529.165
Chi phí mua bảo hiểm	480.109.761	426.792.044
Tiền thuê đất	-	
Chi phí khác	64.720.834	55.787.622
	<u>1.178.138.931</u>	<u>1.311.108.831</u>
b) Dài hạn		
Vật liệu phụ phục vụ sản xuất	16.210.515.312	19.174.529.997
Phân bố phụ tùng thay thế	9.365.796.613	8.621.125.112
Chi phí cung cấp và lắp đặt điều hoà không khí 24.000 BTU	225.383.996	
Chi phí khác	35.760.000	49.170.000
	<u>25.837.455.921</u>	<u>27.844.825.109</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Điện lực TP Thái				
+ Nguyên - Công ty Điện lực Thái	2.242.860.760	2.242.860.760		-
+ Công ty CP Gang Công ty CP thương	581.511.762.715	581.511.762.715	551.639.627.475	551.639.627.475
+ mại dịch vụ xăng dầu Đình Vũ	4.483.507.021	4.483.507.021	7.458.511.319	7.458.511.319
+ Phải trả các đối tượng khác	5.128.512.706	5.128.512.706	10.647.106.067	10.647.106.067
	<u>593.366.643.202</u>	<u>593.366.643.202</u>	<u>569.745.244.861</u>	<u>569.745.244.861</u>
b) Phải trả các bên liên quan	<u>581.511.762.715</u>	<u>581.511.762.715</u>	<u>551.639.627.475</u>	<u>551.639.627.475</u>

(Xem thông tin thuyết minh số 35)

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ thu quá sau quyết toán	Bù trừ tiền thuế đất được giảm năm 2022	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.064.182.392	8.074.879.105	4.546.496.912			-	4.592.564.585
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.434.598.091	1.664.881.559	1.434.598.091			-	1.664.881.559
Thuế Thu nhập cá nhân	-		50.509.306	46.941.824	1.567.482			2.000.000
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-			-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	256.609.360	7.517.637		74.727.517		174.364.206
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-			-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000			-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-			-	-
	-	2.498.780.483	10.049.879.330	6.038.554.464	1.567.482	74.727.517	-	6.433.810.350

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/9/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	831.789.681	590.033.459
- Chi phí phải trả khác	142.571.500	29.474.316
	<u>974.361.181</u>	<u>619.507.775</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/9/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	99.923.184	103.233.869
- Phải trả lãi vay:	3.066.561.453	2.956.404.927
+ <i>Phải trả tiền lãi của HTX vận tải ô tô Tân Phú</i>	3.066.561.453	2.956.404.927
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	91.956.705	108.644.775
	<u>3.258.441.342</u>	<u>3.168.283.571</u>

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)	239.621.147.150	239.621.147.150	496.185.276.945	487.682.353.686	248.124.070.409	248.124.070.409
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	70.000.000.000	70.000.000.000	47.000.000.000	55.000.000.000	62.000.000.000	62.000.000.000
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>47.000.000.000</i>	<i>55.000.000.000</i>	<i>62.000.000.000</i>	<i>62.000.000.000</i>
	309.621.147.150	309.621.147.150	543.185.276.945	542.682.353.686	310.124.070.409	310.124.070.409
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (2)	198.223.287.057	198.223.287.057	28.500.000.000	55.000.000.000	171.723.287.057	171.723.287.057
	198.223.287.057	198.223.287.057	28.500.000.000	55.000.000.000	171.723.287.057	171.723.287.057
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)	(47.000.000.000)	(55.000.000.000)	(62.000.000.000)	(62.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	128.223.287.057	128.223.287.057			109.723.287.057	109.723.287.057

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		30/9/2023	01/01/2023
		VND	VND
a) Ngắn hạn		-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)		675.930.428	-
		675.930.428	-
19 VỐN CHỦ SỞ HỮU			
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	508.000.001.467	(218.926.849.774)	289.073.151.693
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	7.899.217.318	7.899.217.318
Số dư cuối kỳ trước	508.000.001.467	(211.027.632.456)	296.972.369.011
Số dư đầu năm nay	508.000.001.467	(216.209.341.558)	291.790.659.909
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	(4.866.265.308)	(4.866.265.308)
Số dư cuối kỳ này	508.000.001.467	(221.075.606.866)	286.924.394.601
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%) Đầu kỳ VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	93,68%	475.876.533.387	93,68% 475.876.533.387
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	4,77%	24.208.538.080	4,77% 24.208.538.080
Các cổ đông khác	1,56%	7.914.930.000	1,56% 7.914.930.000
	100%	508.000.001.467	100% 508.000.001.467
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp đầu kỳ		508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp cuối kỳ		508.000.001.467	508.000.001.467
d) Cổ phiếu		30/9/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông		50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông		50.800.000	50.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000	10.000
20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
a) Tài sản thuê ngoài			
Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên tại địa chỉ: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là: 53.133,9m ² . Hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.			
b) Tài sản nhận giữ hộ		30/9/2023	01/01/2023
		VND	VND
- Phôi hàng gửi (tấn)		37.690,991	20.843,713
- Thép hàng gửi (tấn)		10.643,354	10.921,543
c) Ngoại tệ các loại			

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.928.436.293.260	4.577.822.919.663
	2.928.436.293.260	4.577.822.919.663
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin thuyết minh số 35)	2.858.685.895.380	4.577.719.748.689
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	2.890.538.642.449	4.527.067.424.660
	2.890.538.642.449	4.527.067.424.660
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.850.907	4.410.442
	2.850.907	4.410.442
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.504.411.618	29.916.426.012
Lãi trả chậm khách hàng	110.156.526	86.297.959
	30.614.568.144	30.002.723.971
25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.250.674	7.181.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.329.600	102.458.000
Chi phí khác bằng tiền	44.236.000	85.346.637
	133.816.274	194.986.184
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công quản lý	2.943.037.991	4.108.423.934
Đồ dùng, CCDC văn phòng	435.923.578	676.662.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	642.465.023	823.955.549
Thuế, phí, lệ phí	259.609.360	259.609.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.269.725.911	1.518.775.584
Chi phí khác bằng tiền	2.326.610.946	2.801.230.920
	7.877.372.809	10.188.657.980

27 . THU NHẬP KHÁC	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu từ thép phế thu hồi sau cán	525.552.000	
Tiền thuê đất được giảm 30%	74.727.517	74.727.517
Công ty Bảo hiểm BIDV hoàn trả	-	427.277.049
Thu nhập khác	18.800.000	191.125.991
	619.079.517	693.130.557
	VND	VND
28 . CHI PHÍ KHÁC	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	250.337	
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất	3.091.927.420	
Chi phí khác	3.030.000	
	3.095.207.757	-
	VND	VND
29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.201.383.749)	11.066.667.867
Các khoản điều chỉnh tăng	11.525.791.546	4.770.584.877
- Chi phí không hợp lệ	11.525.791.546	4.770.584.877
Thu nhập chịu tính thuế TNDN	8.324.407.797	15.837.252.744
Số còn được chuyển lỗ các kỳ sau	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.664.881.559	3.167.450.549
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.434.598.091	1.624.087.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.434.598.091)	(1.624.087.770)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.664.881.559	3.167.450.549
	VND	VND
30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
Lợi nhuận sau thuế	(4.866.265.308)	7.899.217.318
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.866.265.308)	7.899.217.318
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.800.000	50.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(96)	155
	VND	VND
31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.828.115.878.439	4.401.728.150.573
Chi phí nhân công	19.503.215.390	29.551.011.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.049.604.489	43.789.216.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.070.803.830	14.614.801.206
Chi phí khác bằng tiền	6.790.078.868	7.996.483.154
	2.898.529.581.016	4.497.679.662.558

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/9/2023				
Tiền	295.097.954	-	-	295.097.954
Phải thu khách hàng, phải thu khác	382.049.699.980	-	-	382.049.699.980
	<u>382.344.797.934</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>382.344.797.934</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	4.266.404.807	-	-	4.266.404.807
Phải thu KH, phải thu khác	476.426.978.468	-	-	476.426.978.468
	<u>480.693.383.275</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>480.693.383.275</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/9/2023				
Vay và nợ	310.124.070.409	109.723.287.057		419.847.357.466
Phải trả người bán, phải trả khác	596.625.084.544	-		596.625.084.544
Chi phí phải trả	974.361.181			974.361.181
	907.723.516.134	109.723.287.057	-	1.017.446.803.191
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	309.621.147.150	128.223.287.057		437.844.434.207
Phải trả người bán, phải trả khác	572.913.528.432	-	-	572.913.528.432
Chi phí phải trả	619.507.775	-	-	619.507.775
	883.154.183.357	128.223.287.057	-	1.011.377.470.414

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

		9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch HĐQT	47.700.000	59.200.000
Ông Trần Tuấn	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	283.857.047	289.176.888
Ông Phạm Thế Dũng	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/12/2021)		43.035.212
Ông Phan Đình Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/9/2021)		31.298.336
Ông Nguyễn Đức Lợi	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/9/2021)	236.077.168	230.048.373
Bà Đỗ Thuý Hương	Trưởng ban kiểm soát	195.721.199	201.970.762
Ông Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên Ban kiểm soát miễn nhiệm theo nghị quyết số 26 ĐH ĐCĐ thường niên ngày 28/4/2023	118.395.682	146.218.678
Bà Trần Nguyệt Anh	Thành viên Ban kiểm soát	14.000.000	19.000.000
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên Ban kiểm soát bổ nhiệm theo nghị quyết số 26 ĐH ĐCĐ thường niên ngày 28/4/2023	61.458.291	

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

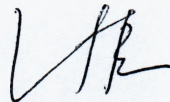
Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

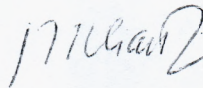
	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
Doanh thu		2.858.685.895.380	4.577.719.748.689
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	2.858.685.895.380	4.577.719.748.689
Mua hàng		2.795.893.901.360	4.245.341.743.357
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	2.795.893.901.360	4.245.341.743.357
	Mối quan hệ	30/9/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		381.696.363.658	476.135.596.516
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	381.696.363.658	476.135.596.516
Phải trả người bán ngắn hạn		581.511.762.715	551.639.627.475
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	581.511.762.715	551.639.627.475

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/9/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Huệ
Người lập



Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III - Năm 2023
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2023	Quý III.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.005.148.951.990	1.434.467.536.700	2.928.436.293.260	4.577.822.919.663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.005.148.951.990	1.434.467.536.700	2.928.436.293.260	4.577.822.919.663
4. Giá vốn hàng bán	11		988.705.263.488	1.412.448.982.169	2.890.538.642.449	4.527.067.424.660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		16.443.688.502	22.018.554.531	37.897.650.811	50.755.495.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		469.735	1.479.956	2.850.907	4.410.442
7. Chi phí tài chính	22		10.107.559.267	10.048.436.779	30.614.568.144	30.002.723.971
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.071.463.715	10.017.832.484	30.504.411.618	29.916.426.012
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25		38.074.867	65.962.512	133.816.274	194.986.184
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.683.162.684	3.540.262.772	7.877.372.809	10.188.657.980
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		3.615.361.419	8.365.372.424	(725.255.509)	10.373.537.310
12. Thu nhập khác	31		15.000.000	149.653.767	619.079.517	693.130.557
13. Chi phí khác	32				3.095.207.757	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15.000.000	149.653.767	(2.476.128.240)	693.130.557
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.630.361.419	8.515.026.191	(3.201.383.749)	11.066.667.867
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.187.603.441	1.685.116.146	1.664.881.559	3.167.450.549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III - Năm 2023
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2023	Quý III.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.442.757.978	6.829.910.045	(4.866.265.308)	7.899.217.318
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		48	134	(96)	155
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Châu

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Tuấn